

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 3217/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
2. Một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), gồm:
 - a) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
 - b) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:
 - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.
 - Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.
 - Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.
 - c) Người thuộc diện quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.
 - d) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.
3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau về cùng một nội dung chính sách (không phân biệt của Trung ương hay địa phương) thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng.

Điều 5. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng

bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khác, như sau:

a) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí để thực hiện trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng khó khăn khác được quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2023/.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Các bộ: LĐ-TB&XH, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP:Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu VT; các phòng: CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung